

UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG THCS DƯƠNG QUAN

THÔNG BÁO CÔNG KHAI

Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023, kinh phí thu chi quỹ ngoài
ngân sách năm học 2023 - 2024, ước thực hiện năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Thực hiện năm n-1	Thực hiện năm n
I	Quyết toán thu chi ngân sách theo năm tài chính trước liền kề		
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên		
	-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		0
	- Dự toán được giao trong năm		5,034,544,800
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		5,034,544,800
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	-Kinh phí thực nhận trong năm :		5,034,544,800
	- Kinh phí quyết toán trong đó :		5,034,544,800
	+ Chi lương, bảo hiểm, công đoàn		2,123,952,300
	+ Chi tiền thuê dục ngoài trời, thanh toán nghỉ phép cho giáo viên nghỉ thai sản trong thời gian hè		12,259,200
	+ Chi điện, nước		42,158,100
	+ Chi vật tư văn phòng khác		18,948,000
	+ Chi thông tin, tuyên truyền liên lạc		2,793,000
	+ Chi khoán công tác phí		12,000,000
	+ Chi phí thuê mướn		52,700,000
	+ Chi phí sửa chữa nhỏ		13,665,000
	+ Chi chuyên môn mua sắm		104,946,000
	+ Chi chuyên môn khác		176,040,300
	+ Chi phí khác		2,475,082,900
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		0
	+ Kinh phí đã nhận		

	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		0
	-Dự toán được giao trong năm		362,673,200
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		362,673,200
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm		362,673,200
	- Kinh phí quyết toán		362,673,200
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		0
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.3	Kinh phí cải cách tiền lương		
	-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		0
	-Dự toán được giao trong năm		1,242,447,839
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		1,242,447,839
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm		1,242,447,839
	- Kinh phí quyết toán trong đó :		1,242,447,839
	+ Chi thu nhập tăng thêm		782,310,020
	+ Chi truy lĩnh, BH, CD tăng lương cơ sở từ 1.490.000 lên 1.800.000		460,137,819
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		0
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
II	Số thu phí, lệ phí : Học phí		365,738,000

2.1	Số dư năm trước chuyển sang		0
2.2	Mức thu : theo NQ 54 của HĐND TP nhà trường không thu học phí của HS năm học 2023-2024		
2.3	Tổng số thu trong năm do NS Huyện giao		365,738,000
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		365,738,000
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		365,738,000
2.6	Số chi trong năm		163,246,000
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		42,700,000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi khác		120,546,000
2.7	Số dư cuối năm tại thời điểm 30/6/2024		202,492,000
III	Các khoản thu hỗ trợ dịch vụ giáo dục theo quy định của Nghị quyết 02		
3.1	Dạy thêm học thêm		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		398,165
3.1.2	Mức thu học kì 1(T9,10,11,12) : 270.000/tháng, học kì 2 (1,2,3,4,5): 8.500/tiết x số tiết HS đăng kí (năm học 2023-2024)		
3.1.3	Tổng số thu trong năm:		1,729,451,398
	+Thu dạy thêm học thêm năm học 2023-2024	1,729,148,000	1,729,148,000
	+Thu lãi tiền gửi tài khoản tiền gửi kho bạc năm học 2023-2024	303,398	303,398
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		1,729,849,563
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		1,729,849,563
3.1.6	Số chi trong năm		1,579,408,113
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp, công tác chỉ đạo, quản lý		1,469,779,300
	-Chi khấu hao cơ sở vật chất (gồm cả phí CT 528.813)		44,428,813
	- Chi phúc lợi		65,200,000
3.1.7	Số dư cuối năm trong đó :		150,441,450
	+Số dư năm học trước mang sang		398,165
	+Dư phúc lợi dạy thêm học thêm		38,548,900
	+Dư hỗ trợ cơ sở vật chất dạy thêm học thêm		111,190,987
	+Dư lãi tài khoản tiền gửi		303,398
3.2	Gửi xe học sinh		113,522,500
3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		6,182,500
3.2.2	Mức thu 25000/xe đạp, 40.000/xe điện		107,340,000
3.2.3	Tổng số thu trong năm		107,340,000
3.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		107,340,000

3.2. 5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		107,340,000
3.2. 6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia		85,872,000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		11,734,000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		9,894,000
3.2. 7	Số dư cuối năm		6,022,500
3.3	Nước uống		
3.3. 1	Số dư năm trước chuyển sang		0
3.3. 2	Mức thu 10.000 đ/học sinh/tháng		
3.3. 3	Tổng số thu trong năm		55,050,000
3.3. 4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		55,050,000
3.3. 5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		55,050,000
3.3. 6	Số chi trong năm : chi trả toàn bộ kinh phí cho nhà cung cấp		55,050,000
3.4	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3.4. 1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.4. 2	Tổng số thu trong năm		
3.4. 3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.4. 4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
3.4. 5	Số chi trong năm		
	Trong đó: -		
3.4. 6	Số dư cuối năm		
IV	Các khoản thu hộ, chi hộ: BHYT, đồng phục, sách vở, BH toàn diện,		
4.1	BHYT		
4.1. 1	Số học sinh tham gia năm 2024 : 592 HS 12T + 1 HS 10T		
4.1. 2	Mức thu: 680.400 đ/hs/năm		
4.1. 3	Tổng thu		403,363,800
4.1. 4	Đã chi		403,363,800
4.1. 5	Dư		0
4.2	Đồng phục		
4.2. 1	Số học sinh		
4.2. 2	Mức thu		
4.2. 3	Tổng thu		349,534,000
4.2. 4	Đã chi		349,534,000
4.2. 5	Dư		
4.3	Vở viết học sinh		
4.3. 1	Số học sinh		
4.3. 2	Mức thu: 7.300đ/quyển * Số lượng ĐK thực tế		
4.3. 3	Tổng thu		67,532,300

4.3.	Đã chi		67,532,300
4.3.	Dư		
4.4	Bảo hiểm toàn diện		
4.4.	Số học sinh		780
4.4.	Mức thu: 150.000đ/năm		
4.4.	Tổng thu		70,200,000
4.4.	Đã chi		70,200,000
4.4.	Dư		0
4.5	Ôn thi vào 10		
4.5.	Số học sinh		
4.5.	Mức thu: 8.500 đ/ tiết		
4.5.	Tổng thu		220,704,000
4.5.	Đã chi		187,598,200
4.5.	Dư tại thời điểm 30/6/2024		33,105,800
V	Chính sách miễn, giảm học phí; hỗ trợ học phí; hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81		
5.1	Học kì 1		
5.1.	Tổng số miễn giảm học phí (8 KT,8HN,13 HCN)		5,580,000
5.1.	Tổng số hỗ trợ học phí		157,666,000
5.1.	Tổng số HTCPHT (8 KT,8HN)		9,600,000
5.2	Học kì 2		
5.2.	Tổng số miễn giảm học phí(7KT;3HN;12HCN)		4,960,000
5.2.	Tổng số hỗ trợ học phí		197,532,000
5.2.	Tổng số HTCPHT(7KT;3HN)		7,500,000
VI	Tình hình Thực hiện chính sách với nhà nước năm 2023		
6.1	Thuế Môn bài		
6.2	Thuế TNDN tiền xe đạp		5,391,250
6.3	Thuế GTGT tiền xe đạp		5,391,250
6.4	Thuế TNCN		
VII	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: chi tiết theo từng nguồn)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		

	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3			
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
VII	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
I			
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		0
	Mức bình quân (đ/người/năm)		0
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		0
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		0
	Mức bình quân (đ/người/năm)		0
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		0
IX	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)(19% chi TX / Tổng số HS)		1,767,496
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		254,789

Dương Quan, ngày 30

NGƯỜI LẬP
(đã ký)

HIỆU TRƯỞNG
(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Thanh

Phạm Hồng Hải

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

tháng 8 năm 2024